

BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH TOÀN CẦU HÓA HIỆN NAY

MAI VĂN HAI*

Bản sắc dân tộc là vấn đề cốt lõi của mọi nền văn hóa. Trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (ban hành ngày 16 tháng 7 năm 1998), một nghị quyết mang tính chiến lược về văn hóa Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Đảng ta đã xác định xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tuy nhiên, trong quá trình chuyển đổi từ xã hội nông nghiệp cổ truyền sang xã hội công nghiệp và hiện đại, đồng thời lại chịu sự tác động của tiến trình toàn cầu hóa, nên trong đời sống hiện thực lại đang nảy sinh không ít các vấn đề về văn hóa-xã hội, làm nhiều người cảm thấy lo lắng. Dựa vào một số căn cứ thực tế trong thời gian gần đây, bài viết mong muốn góp phần giải đáp những lo ngại đó.

1. Bản sắc văn hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam

Trên sách báo Xã hội học, bản sắc văn hóa được hiểu là những đặc điểm nổi bật và ổn định, tạo ra tính đồng nhất của con người ở các cấp độ cá nhân và nhóm, cũng như ở cấp độ toàn thể xã hội. Đó là một hệ thống toàn vẹn của những biểu tượng, ngôn ngữ, chuẩn mực, giá trị có ý nghĩa và tạo thành một lối sống riêng, được các thành viên của dân tộc, của nhóm người đó tán thành, và được các dân tộc khác, nhóm người khác thừa nhận. Bản sắc văn hóa được thể hiện ở tất cả các lĩnh vực của đời sống như ý thức về nguồn cội, cách tổ chức sản xuất và tổ chức xã hội, cách tư duy, cách sáng tạo khoa học và nghệ thuật, phong cách sinh sống, phong tục tập quán, lễ nghi, tín ngưỡng, v.v...

Nói gọn lại, bản sắc văn hóa không chỉ là hệ giá trị riêng (tính duy nhất), mà nó còn tạo ra cho mỗi dân tộc, mỗi cộng đồng, mỗi nhóm người tính thống nhất, tính nhất quán của bản thân, qua đó phân biệt mình với các dân tộc khác, các cộng đồng khác.

Có nhiên khi nói đến bản sắc văn hóa của một dân tộc, một cộng đồng, người ta không tách rời từng giá trị, mà phải đặt nó trong mối quan hệ tổng hòa với toàn thể hệ thống, để xem xét nét đặc thù của chúng. Tách rời từng giá trị thì chúng có thể trùng khớp với những điều tương ứng của các dân tộc, các cộng đồng khác. Nhưng khi được sắp xếp theo một trật tự nào đó và đặt sự vận hành của chúng trong mối quan hệ tổng hòa của toàn thể hệ thống, chúng sẽ tạo thành một hình thái riêng, không thể trộn lẫn với hệ thống các giá trị tạo thành bản sắc văn hóa của các dân tộc, các cộng đồng khác.

* PGS.TS, Viện Xã hội học.

Bản sắc văn hóa không phải là những gì bẩm sinh, cũng không phải một món quà ngẫu nhiên do ai đó ban tặng. Bản sắc là sự kết tinh những giá trị được coi là thiêng liêng và cao đẹp của một cộng đồng người trong tiến trình lịch sử lâu dài mà có.

Do trải qua hàng trăm năm, nghìn năm sống trong những điều kiện địa lý, kinh tế, chính trị và xã hội không giống nhau, mỗi dân tộc, mỗi cộng đồng đều có một cách lựa chọn để tạo nên một lối sống riêng. Lối sống đó không nảy nở từ ý thức của cá nhân riêng lẻ, mà được tạo nên như là kinh nghiệm tập thể - cái kinh nghiệm được truyền từ thế hệ trước cho những thế hệ sau và kết quả là nó không giống với lối sống của bất kỳ một dân tộc, một cộng đồng nào khác. Nhìn một cách tổng thể, bản sắc văn hóa được thể hiện tập trung trong hệ giá trị của quốc gia-dân tộc.

Ở Việt Nam, Nghị quyết Hội nghị BCH TƯ lần thứ 5 (khóa VIII) của Đảng đã xác định bản sắc văn hóa dân tộc là những giá trị bền vững, đó là tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, được vun đắp nên qua lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, bao gồm: Lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc; tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý; đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998: 56). Mà giá trị, như nhà nhân học người Mỹ C. Kluckhohn đã viết, đó là “quan niệm và điều mong muốn đặc trưng hiện hay ẩn cho một cá nhân hay một nhóm và ảnh hưởng tới việc chọn các phương thức, phương tiện hoặc mục tiêu của hành động (G. Endruweit và cộng sự: 2001: 156).

Từ những tiền đề vừa nêu, có thể nói, bản sắc văn hóa Việt Nam là tấm gương phản ánh diện mạo, tâm hồn người Việt Nam, đó là một thứ kim chỉ nam hướng dẫn họ trong mọi nghĩ suy và hành động. Nhìn lại lịch sử dân tộc, ta thấy hệ giá trị này luôn tạo nên sự đồng thuận xã hội và chính trị, đồng thời cũng góp phần định hướng cho sự lựa chọn mô hình phát triển với các mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh của Việt Nam hiện nay.

Nhưng bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc, mỗi cộng đồng cũng không phải là cái gì thuần túy bản địa, tự đóng khung trong một không gian định sẵn và “nhất thành bất biến” qua mọi thăng trầm của lịch sử. Nếu nhìn nhận vấn đề như vậy, sẽ rất dễ rơi vào cái gọi là chủ nghĩa văn hóa (culturalisme) - nghĩa là không thừa nhận tầm quan trọng của tiến hóa và sự thay đổi đặc trưng các phương diện của đời sống xã hội.

Thực tế đã chỉ ra rằng, trong quá trình lịch sử, bên cạnh những nguồn lực nội sinh, bản sắc văn hóa của dân tộc, của cộng đồng cũng luôn có quan hệ và chịu ảnh hưởng văn hóa từ bên ngoài. Đương nhiên là cái bên ngoài khi được du nhập vào văn hóa dân tộc, cộng đồng cũng phải được nội sinh hóa để hòa nhập vào cái truyền thống. Trong quá trình đó, những yếu tố lạc hậu và lỗi thời sẽ mất đi để thay thế bằng những yếu tố mới, kể cả những yếu tố vừa du nhập. Những yếu tố mới được bổ sung này, đến lượt nó, sẽ làm cho bản sắc văn hóa của dân tộc, của cộng đồng luôn có sự vận động và phát triển phù hợp với sự phát triển của thời đại. Người ta gọi đó là bản sắc văn hóa động, hay nói khác đi, bản sắc văn hóa là một phạm trù lịch sử.

Lịch sử nhân loại đã chứng minh rằng một trong những thước đo về sức sống cũng như sự tiến bộ về mặt văn hóa của một quốc gia, dân tộc, hay một nhóm người nào đó chính là ở năng lực của họ trong việc giao lưu, tiếp nhận và tiếp biến thành tựu của các quốc gia, dân tộc hay các nhóm người khác. Việt Nam chúng ta, với vị trí địa lý ở ngã ba đường trong việc giao lưu văn hóa thế giới, cũng là một quốc gia-dân tộc đã thể hiện được tinh thần ấy.

Xuất phát từ cơ tầng văn hóa Đông Nam Á, ngay từ đầu Công nguyên, tổ tiên chúng ta đã tiếp thu các yếu tố văn hóa Ấn Độ, nhất là Phật giáo, qua Champa hoặc qua đường biển (Nguyễn Khắc Viện, 1994: 227). Cũng như vậy, trải qua hàng ngàn năm sống và quan hệ với nước láng giềng lớn là Trung Hoa, chúng ta đã không ngừng giao lưu và tiếp biến những yếu tố hữu ích trong văn hóa Nho giáo của họ như ngôn ngữ, văn tự, cách tổ chức nhà nước, giáo dục, khoa cử, học thuật, văn học, nghệ thuật... Song song với tiến trình lịch sử đó, theo nhà văn Nguyên Ngọc, trên đường đi về Nam, người Việt đã học được rất nhiều từ văn hóa Champa, chẳng hạn, nghề làm nước mắm, việc canh tác lúa chiêm, nghề đóng ghe bầu đi biển xa và rất có thể, cả thể thơ lục bát (Nguyên Ngọc, 2006: 83 - 84). Đến thời Pháp thuộc, trong khi không ngừng nổi dậy chống ách xâm lược, chúng ta vẫn chủ động tiếp thu các giá trị văn hóa phương Tây, như việc La tinh hóa chữ Quốc ngữ, thể dục thể thao, giao thông vận tải, truyền thông báo chí, hệ thống đo lường, khoa học công nghệ, rồi Tây y, bưu điện, tiểu thuyết, hội họa, âm nhạc, điện ảnh, nhiếp ảnh... Từ nửa đầu thế kỷ XX, nhất là từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945, một nền văn hóa mới mà hạt nhân cơ bản là chủ nghĩa Mác-Lênin từ Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã từng bước được truyền vào nước ta. Chúng ta cũng đã tiếp thu từ nền văn hóa này khá nhiều mặt, như thể chế chính trị và hành chính, triết học và luật pháp, khoa học công nghệ và văn học nghệ thuật, v.v... để làm giàu có và tăng cường sức sống cho nền văn hóa nước nhà.

Nói tóm lại, dù phải liên tục tiếp thu những yếu tố mới từ bên ngoài đưa tới (Nguyễn Từ Chi, 1996: 566) nhưng trước sau nền văn hóa Việt Nam vẫn không bị mất gốc, con người Việt Nam vẫn không hề bị vong thân, tha hóa. Có thể nói, khả năng thay đổi để thích nghi và phát triển đã thấm sâu vào trái tim và khối óc của người Việt Nam, qua đó trở thành một thuộc tính quan trọng trong bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam.

2. Những vấn đề đang đặt ra về bản sắc văn hóa trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay

Trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay, bên cạnh sự phát triển của thị trường với sự luân chuyển của các dòng vốn và hàng hóa trên phạm vi toàn thế giới, nhân loại còn đứng trước những vấn đề chung vừa nguy hiểm vừa nan giải như sự bùng nổ về dân số, nạn ô nhiễm môi trường, sự suy giảm và cạn kiệt các nguồn gen quý hiếm, sự lây lan của các thứ tật bệnh giết người hàng loạt, rồi những độc tố công nghiệp, chất thải phóng xạ và khí nhà kính đang làm cho lớp vỏ trái đất nóng dần lên, v.v... Trong bối cảnh đó, mỗi quốc gia, dân tộc hay mỗi nhóm người đều không thể đơn độc giải quyết. Về mặt văn hóa, ngoài sự tăng cường giao lưu trực tiếp giữa người với người, thì sự phát triển của các phương tiện truyền thanh, truyền hình và gần đây là Internet, với những hình ảnh và ngôn từ, đã vượt qua các biên giới và chọc thủng những hàng rào ngăn cách các quốc gia và các nhóm người.

Những diễn biến mới mẽ đó buộc mọi quốc gia-dân tộc, không phân biệt là lớn hay nhỏ, giàu hay nghèo, đều phải tùy thuộc và chịu sự ràng buộc lẫn nhau. Sự ràng buộc này mạnh đến mức, nếu khước từ sự giao lưu thì không chỉ các nước nhỏ và nghèo, mà cả các nước lớn và giàu cũng có nguy cơ bị xói mòn, cạn kiệt về văn hóa. Trước tình hình đó, không một đất nước nào muốn tự giam mình trong một hàng rào cơ học khép kín, cũng không thể theo chủ nghĩa biệt lập, tự cô lập mình với nền văn minh nhân loại. Ngược lại, mỗi quốc gia, dân tộc đều muốn tranh thủ mở cửa tiếp nhận, biến cải và đồng hóa những thành tựu mới của nhân loại, tăng cường cho sự phát triển nội sinh nhằm hiện đại hóa đất nước. Với Việt Nam, từ những năm cuối thập kỷ 90 của thế kỷ trước, toàn cầu hóa đã được đón nhận khá nồng nhiệt. Phần đông các nhà lý luận và các nhà chính trị-xã hội vẫn thừa nhận giá trị của toàn cầu hóa và coi đó là một hiện tượng chứa đựng nhiều cơ may đối với phát triển (Hồ Sĩ Quý, 2005).

Nhưng không dừng lại ở việc nhận thức lý luận, toàn cầu hóa ở Việt Nam còn được biểu hiện rất mạnh mẽ và sinh động hầu như trong tất cả các lĩnh vực của đời sống. Chẳng hạn, sau nhiều năm với nhiều vòng đàm phán, ngày 11 tháng 1 năm 2007, Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), chính thức tham gia vào nền kinh tế toàn cầu. Trước đó nhiều năm, chính sách hội nhập của Việt Nam đã mở cửa cho nhiều công ty đa quốc gia đến sản xuất hàng hóa ở Việt Nam, cũng như tạo điều kiện cho các công ty Việt Nam ra hoạt động trên thị trường thế giới. Kéo theo đó là số lượng đông đảo các chuyên gia và cán bộ kỹ thuật người nước ngoài đến làm việc tại Việt Nam và ngược lại, các chuyên gia và lao động Việt Nam cũng đã đến làm việc ở nhiều nước khác nhau, kể cả những nước phát triển.

Về mặt văn hóa-xã hội, công cuộc Đổi mới và chính sách đối ngoại rộng mở, với chủ trương đa dạng hóa, đa phương hóa, sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước, đã giúp Việt Nam nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng quốc tế. Từ chỗ bị bao vây, cấm vận, chúng ta đã tạo ra được một vị thế mới. Nếu như trước Đổi mới, Việt Nam chỉ quan hệ hợp tác, trao đổi văn hóa với vài ba chục nước trên thế giới, thì ngày nay con số đó đã tăng lên nhiều lần. Nhiều hiệp định, chương trình hợp tác quốc tế đã được ký kết và điều này có tác động ngay vào cuộc sống hằng ngày, làm cho cuộc sống ấy thay đổi một cách nhanh chóng. Việc trao đổi thông tin, giao tiếp quốc tế, tăng cường vốn xã hội, vốn con người, đặc biệt là việc liên kết xã hội (cohesion social) và mạng lưới xã hội (réseau social) không ngừng được mở rộng, đã trở thành một nét văn hóa mới, lối sống mới của nhiều tầng lớp và nhóm người khác nhau.

Nhìn chung, với chính sách mở cửa hội nhập và việc chủ động tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa đã làm cho nền văn hóa của chúng ta được tiếp thêm sức mạnh, đồng thời cũng làm cho vai trò và vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

Toàn cầu hóa cũng đã bộc lộ những bất cập nhất định. Nếu lấy mốc là năm 1999, khi UNDP công bố *Báo cáo phát triển con người*, trong đó phê phán khá gay gắt những mặt trái của nó (UNDP, 1999), toàn cầu hóa đã được nhìn nhận một cách khách quan hơn, không chỉ trên thế giới mà cả ở Việt Nam. Càng ngày người ta càng nhận thấy, bên cạnh mặt tích cực, toàn cầu hóa cũng kéo theo những biến động tiêu cực, cả trong hoạt động kinh tế lẫn trong đời sống văn hóa-xã hội.

Trong hoạt động kinh tế, do những ràng buộc được cam kết trong WTO, hàng hóa của nước ngoài cứ mỗi ngày lại tràn ngập thêm trên thị trường Việt Nam, trong khi nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam lại phải ngừng hoạt động vì bị các cáo buộc “bán phá giá”. Hậu quả là nhiều doanh nghiệp bị phá sản, nhà máy xí nghiệp đóng cửa, công nhân rơi vào tình trạng thất nghiệp hoặc bán thất nghiệp. Nông dân thì một phần do thiếu ruộng đất, nhưng quan trọng hơn là do không bán được nông sản, nên lũ lượt kéo nhau lên thành phố tìm kiếm việc làm. Trước tình cảnh đó, người ta có cảm giác dường như người Việt Nam hiện nay không còn gắn bó với nhà máy, xí nghiệp, ruộng đồng như trước nữa.

Ở phương diện cấu trúc xã hội, một mặt toàn cầu hóa mở ra những cơ hội cho không ít người để họ trở thành các “đế vương”, nhưng đồng thời nó cũng làm cho rất nhiều người khác rơi vào tình trạng đói nghèo, bần cùng hóa và do đó đe dọa quyền an sinh xã hội mà trước đó họ đã có được. Các số liệu thống kê ở Việt Nam cho biết, sự chênh lệch giữa 20% số dân giàu nhất và 20% số dân nghèo nhất cách nhau đến gần chục lần. Sự chênh lệch này đã tạo ra một hố sâu ngăn cách, chia rẽ các tầng lớp, các nhóm người và ít nhiều dẫn đến tình trạng mất ổn định xã hội.

Những biến động tiêu cực trong hoạt động kinh tế và cấu trúc xã hội dưới tác động của toàn cầu hóa, mặc dầu vậy, vẫn chỉ mới là những biểu hiện ở bên ngoài. Đáng lo ngại hơn là những biến đổi ở bề sâu trong quan hệ giữa người với người. Hãy lấy bữa cơm gia đình làm ví dụ. Các cuộc điều tra xã hội học gần đây chỉ ra rằng, ở các khu vực nông thôn, bữa cơm gia đình đến nay còn giữ được phần nào sự đầm ấm theo phong tục cổ truyền - nghĩa là ở ba bữa cơm trong ngày cả nhà đều quây quần sum họp. Nhưng trong các đô thị, các vùng ven đô hay các trung tâm công nghiệp, nét văn hóa này đã nhạt đi rất nhiều. Ở những nơi này, thông thường mỗi sáng các thành viên gia đình đều tự ra quán, chọn món ăn theo khẩu vị riêng. Bữa trưa, con nhỏ ăn ở lớp bán trú, con lớn ở trường đại học; còn hai vợ chồng cũng chia thành hai nhóm: người vợ đi ăn với bạn ở đầu phố bên này, trong khi người chồng cũng ăn với bạn, nhưng ở cuối phố bên kia. Chỉ có bữa tối, nhưng cũng không phải thường xuyên, cả nhà mới có một bữa cơm sum họp. Và như vậy, mối quan hệ giữa các thành viên gia đình đang ngày thêm lỏng lẻo.

Về phong cách văn hóa cũng vậy. Trước đây, trong điều kiện của một nền kinh tế tự cấp tự túc, một cơ cấu xã hội ít nhiều mang tính tự trị và khép kín, thì phong cách của người dân khá đồng nhất. Đúng như nhà thơ Chế Lan Viên, trong bài thơ *Con mắt Bạch Đằng, con mắt Đống Đa*, đã viết: “Những năm toàn đất nước có một tâm hồn có chung khuôn mặt/ Nụ cười tiễn đưa con, nghìn bà mẹ in nhau” (Chế Lan Viên, 2002: 383). Nghĩa là, xét về mặt văn hóa, con người Việt Nam trong truyền thống không chỉ giống nhau ở tâm hồn, bản chất bên trong, mà cả ở những biểu hiện bên ngoài như nụ cười, khuôn mặt, cũng như mọi hành vi ứng xử khác. Tính đồng nhất ấy làm cho mỗi người đều có một phong cách sinh sống tương tự như nhau và đây chính là một nét đặc trưng cho sự liên kết cộng đồng theo kiểu cũ.

Trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay, phong cách sinh sống và phong cách văn hóa trong đời sống xã hội đã khác trước. Cũng là việc thể hiện bản thân qua trang phục, nhưng mỗi người ngày nay đều có thể tự do thay đổi bất kỳ “mốt” thời trang nào và ở bất

kỳ thời điểm nào trong cuộc đời của họ: người già nhuộm tóc màu xanh đen cho trẻ lại, còn người trẻ lại nhuộm tóc thành các màu hoe vàng, màu đỏ, thậm chí là màu trắng bạc giống như người già. Nhất là ở lớp trẻ, với họ, dường như “mốt” là tất cả. Sự thay đổi phong cách bên ngoài của họ vừa nhanh vừa lạ đến mức nhiều khi không còn phân biệt được đâu là con trai đâu là con gái. Quả thật, những biểu hiện như vậy trước đây ở ta chưa hề có. Rõ ràng, trong bối cảnh của toàn cầu hóa, nhiều nét văn hóa cổ truyền có cội rễ từ nền sản xuất nông nghiệp, xóm làng đều đang có sự thay đổi. Và điều quan trọng là những thay đổi đó làm cho một số người cảm thấy thất vọng, bởi họ cho rằng đó chính là biểu hiện của sự phai nhạt về bản sắc văn hóa dân tộc.

3. Thay đổi để phát triển là biểu hiện của bản sắc văn hóa Việt Nam

Như đã nói, bản sắc văn hóa là những giá trị bền vững, là tinh hoa của dân tộc, được vun đắp qua hàng ngàn năm lịch sử. Do đó, việc nhìn nhận, đánh giá về bản sắc văn hóa không thể chỉ dựa vào những biểu hiện bề ngoài hay những hiện tượng cụ thể nào đó, mà phải căn cứ vào chiều sâu bản chất của chúng, hay nói khác đi, cần phải đặt chúng trên bình diện giá trị để xem xét. Với tinh thần đó, chúng tôi xin dừng lại xem xét sự biến động của bản sắc văn hóa Việt Nam hiện nay qua ba giá trị cơ bản, đó là: “cần cù - yêu lao động”, “gia đình - dòng họ” và “tính cộng đồng”.

Trước hết, về giá trị “cần cù - yêu lao động”. Đúng là trong điều kiện của toàn cầu hóa và nhất là dưới tác động của nền kinh tế thị trường, sự chuyển dịch trong quản lý kinh tế ở Việt Nam vẫn chưa bắt kịp với tình hình mới. Theo đó, các vấn đề về lao động, việc làm ở cả hai khu vực nông thôn và đô thị đang rơi vào tình trạng trì trệ kéo dài. Các hiện tượng xã hội khác như sự thiếu hụt các chuyên gia có tay nghề bậc cao ở nhiều lĩnh vực, tình trạng thanh niên nông thôn không muốn làm nông nghiệp, rồi học sinh tốt nghiệp phổ thông chỉ muốn lên đại học chứ không muốn vào các trường dạy nghề, là tình trạng khá phổ biến. Nhưng sẽ là không đúng khi căn cứ vào đó để nói rằng phẩm chất cần cù, yêu lao động của người Việt Nam hiện nay không còn giống như các thế hệ cha anh ngày trước.

Theo quan điểm của chúng tôi, nói về sự biến động này không thể chỉ nhìn vào những biểu hiện bề ngoài, mà phải căn cứ vào những chỉ báo thực nghiệm mang tính đại diện cao. Ước tính số giờ lao động trung bình trong ngày của lao động Việt Nam cũng tương đương các nước khác. Trong khi đó, số liệu điều tra của phòng Xã hội học Văn hóa, Viện Xã hội học về thời gian nhàn rỗi ở cả hai khu vực nông thôn và đô thị từ năm 1990 đến năm 2007 cũng chỉ dao động từ 2,5 đến 3,5 giờ/ngày. Với các chỉ báo này, rõ ràng không thể nói trong tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay phẩm chất cần cù, yêu lao động của người Việt Nam đã hoặc đang có phần suy giảm. Một số hiện tượng bất thường như đã nêu, theo chúng tôi, chỉ là những biểu hiện không tránh khỏi của một xã hội đang chuyển đổi.

Giá trị quan trọng *thứ hai* là “gia đình - dòng họ”. Trong tiến trình toàn cầu hóa, do sự chi phối của nền kinh tế thị trường và nhất là sự bùng nổ của cuộc cách mạng thông tin, rất dễ dàng nhận thấy đời sống của gia đình và họ mạc cũng đang có những thay đổi quan

trọng. Từ thập niên 80 của thế kỷ trước, tỷ lệ sinh ở Việt Nam đã giảm đáng kể, trong khi tỷ lệ li hôn, tỷ lệ nạo thai và sinh con ngoài giá thú lại tăng lên. Bên cạnh đấy, dường như mỗi thành viên gia đình ngày nay đều bị cuốn hút vào vòng xoáy của nền kinh tế thị trường và nhịp sống công nghiệp. Họ đều làm việc, học hành, ăn uống, nghỉ ngơi ở bên ngoài nhiều hơn là dưới mái ấm gia đình. Người ta chỉ về nhà khi bóng đêm đổ xuống nên không mấy thời gian để chuyện trò, hỏi han, tâm sự cùng nhau. Thực trạng này cũng gây ra sự thất vọng cho không ít người, dẫn đến tâm trạng chung là sự hoài nhớ về các mối quan hệ gia đình, họ hàng thân mật, đầm ấm và tin cậy của một thời đã qua.

Tuy nhiên, những hiện tượng như vừa nêu chưa nói được gì nhiều nếu chúng ta xem xét gia đình và họ hàng từ góc nhìn giá trị. Không phải ngẫu nhiên các tác giả của một nghiên cứu thuộc *Dự án điều tra giá trị thế giới* (WVS) năm 2001 đã nhận xét rằng ở Việt Nam vị trí và vai trò của gia đình vẫn được đánh giá rất cao: có tới 82% những người được hỏi khẳng định gia đình là “rất quan trọng” và 88% thì nói “quan tâm hơn nữa đến cuộc sống gia đình là một điều tốt” (Russell J. Dalton và cộng sự, 2002). Nghĩa là, cho đến những năm đầu thế kỷ XXI này, gia đình vẫn là một giá trị được đại đa số người Việt Nam đánh giá cao và theo đuổi.

Một điều thú vị là, các giá trị gia đình và dòng họ của Việt Nam không chỉ được người Việt Nam đang sống ở quê hương bản quán đề cao, mà còn được nhiều người nước ngoài hoặc người Việt Nam sống ở nước ngoài ca ngợi. Ở bài báo *Đi... để yêu hơn đất nước mình*, Mathilde Tuyết Trần, một Việt kiều sống ở Pháp, đã viết: “Xã hội châu Âu đã mất đi nhiều quan hệ đùm bọc tương trợ gia đình. Các thế hệ cha mẹ, con cháu sống riêng rẽ, ai có thân thì người ấy lo; không như ở Việt Nam, nói chung mỗi quan hệ gia đình, bạn bè đùm bọc lẫn nhau còn chặt chẽ, vững vàng, có tình thương yêu thực sự” (Mathilde Tuyết Trần, 2013: 157). Cũng như vậy, trong cuộc bầu cử tổng thống Mỹ năm 1988, phu nhân một ứng cử viên tổng thống thừa nhận rằng những người Việt Nam đến định cư tại Mỹ đã “làm phong phú và giàu có cho Hiệp chúng quốc (...). Các phong tục tập quán và nếp sống gia đình thân mật và đầm ấm của người Việt Nam rất đáng ca ngợi và nên được phổ cập rộng rãi trong xã hội Mỹ” (Dẫn theo Mai Huy Bích, 1993: 99).

Như thế, có thể nói, trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay, gia đình và dòng họ ở Việt Nam, vẫn đang được chính người Việt Nam và cả người nước ngoài coi là một giá trị quan trọng cần được khẳng định.

Sau cùng, về “tính cộng đồng” hay “lối sống cộng đồng”. Quả là từ trước đến nay ở nước ta, lối sống cộng đồng đã trở thành một giá trị văn hóa-xã hội rất căn bản. Nghị quyết Trung ương lần thứ 5 (Khóa VIII) của Đảng cũng đã viết: “Tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998: 56). Tuy nhiên, cần lưu ý là, nghiên cứu về lối sống cộng đồng, các nhà nhân học và xã hội học đã chỉ ra ở đó ít nhất có hai loại liên kết, là liên kết mạnh và liên kết yếu. Với các xã hội nông nghiệp tự cấp tự túc, khi mạng lưới xã hội càng dày đặc thì sự liên kết càng chặt chẽ và giống như những nhóm khép kín, người dân không hoặc ít tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Trong điều kiện ấy, không chỉ là xã hội “đồng hóa” cá nhân, mà mỗi cá nhân, dù có ý thức hay không, cũng đều tự đồng nhất hóa cả về cảm xúc và

nhận thức với nhóm xã hội mà mình có chung nguồn gốc. Bởi vậy, họ giống nhau cả về tâm hồn lẫn các cung cách ứng xử. Cuộc sống hàng ngày với các quan hệ gần gũi như gia đình, láng giềng, họ tộc là cơ sở cho sự nhất thể hóa như vậy.

Nhưng trong bối cảnh của toàn cầu hóa, mà nhịp điệu chính là cuộc sống công nghiệp và kinh tế thị trường, sự nhất thể hóa theo nhóm không còn đơn tuyến như thế nữa. Sự phân công lao động theo chiều sâu của xã hội công nghiệp đã làm sản sinh ra nhiều nhóm và nhiều tổ chức xã hội mới: bên cạnh công đoàn, giới chủ là các hội nghề nghiệp, các tổ chức của người già, người tàn tật, người đồng tính, v.v... Tương ứng với một cơ cấu xã hội đã trở nên đa dạng, mỗi người đều có thể lựa chọn cho mình một phong cách sinh sống và phong cách văn hóa riêng không chỉ trong việc ăn mặc, xây dựng nhà cửa, mua sắm các phương tiện sinh hoạt, mà cả trong lao động sáng tạo và hưởng thụ văn hóa. Người ta coi đó là những dấu hiệu hình thành nền văn hóa đa phong cách.

Đánh giá về sự biến đổi văn hóa và phong cách sinh sống trên quy mô toàn thế giới, nhà xã hội học người Nga là L. G. Ionin cho rằng sự chuyển tiếp từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại, dưới tác động của toàn cầu hóa, được đặc trưng bởi logic chuyển tiếp từ văn hóa đơn phong cách sang văn hóa đa phong cách và thứ văn hóa đa phong cách - sản phẩm của sự liên kết yếu - đang đóng vai trò cầu nối thuận lợi cho hội nhập và sự tham gia vào các hoạt động tập thể ở một phạm vi rộng lớn hơn (L. G. Ionin, 1996: 203). Rõ ràng là, sự đa dạng hóa về phong cách sinh sống và phong cách văn hóa trong lối sống cộng đồng trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay phải được coi là sự biến đổi tích cực. Nói cách khác, đó là dấu hiệu đáng mừng, chứ không phải ngược lại.

*

* *

Để khép lại bài viết này, chúng tôi cho rằng, trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay, bản sắc văn hóa Việt Nam sẽ không bị mất đi. Không phủ nhận là hiện nay cũng có những người, nhất là những người cao tuổi, vẫn luyến tiếc những biểu tượng về trật tự xã hội của một thời đã qua - cả về tinh thần lao động, quan hệ giữa người với người, cũng như phong cách sống ổn định giữa các giai tầng và các nhóm xã hội khác nhau, v.v... Tâm lý hoài niệm quá khứ ở đây là điều dễ hiểu. Nhưng cần nhớ rằng, chúng ta đang thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước - nghĩa là đang tiến hành cuộc chuyển đổi từ nền văn minh nông nghiệp cổ truyền sang nền văn minh công nghiệp và hiện đại. Trong quá trình chuyển đổi đó, cố nhiên, một số giá trị đã lỗi thời sẽ phải mất đi, để thay vào đó những giá trị mới. Chúng ta cần làm quen với sự chuyển đổi đó.

Đất nước đang thay đổi, thế giới đang thay đổi, vì thế, bản sắc văn hóa cũng cần được cách tân, đổi mới. Quay nhìn mãi lại phía sau là điều không thể. Và chẳng, những dẫn liệu trong nghiên cứu này đã chứng tỏ, hệ giá trị mới đang hình thành, đang tạo thuận lợi cho sự hội nhập và sự tham gia của người dân vào các hoạt động tập thể trong một phạm vi rộng lớn hơn, vượt lên khỏi thân phận của những cộng đồng nhỏ hẹp trước đây. Và như

vậy, có thể nói, với khả năng thay đổi, không bảo thủ, lại biết tiếp thu các giá trị từ bên ngoài đưa tới, dân tộc Việt Nam không chỉ có thể giữ gìn mà còn đang phát triển bản sắc văn hóa của mình lên một tầm cao mới.

Tài liệu trích dẫn

- Chế Lan Viên. 2002. Toàn tập, tập 1, Nxb Văn học, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. 1998. Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII Đảng Cộng sản Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- G. Endruweil và G. Tronmsdorff. 2002. Từ điển xã hội học, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- Hồ Sĩ Quý. 2005. “Động thái của một số giá trị truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hóa”, *Tạp chí Xã hội học*, số 2 (90).
- L. G. Ionin. 1996. *Sociologija Kultury*, M. Logos.
- Mai Huy Bích. 1993. *Đặc điểm gia đình đồng bằng sông Hồng*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- Mathilde Tuyên Trần. 2013. “Đi... để yêu thêm đất nước mình”, *Tạp chí Hồn Việt*, số 71, tháng 7.
- Nguyễn Khắc Viện chủ biên. 1994. Từ điển xã hội học, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- Nguyễn Ngọc. 2003. “Nghĩ về bản sắc”, trong sách *Văn hóa thời hội nhập*, Nxb Trẻ và *Tạp chí Tia sáng*, Tp. Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Từ Chi. 1996. *Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người*, Nxb Văn hóa - Thông tin và *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, Hà Nội.
- Russell J. Dalton, Phạm Minh Hạc, Phạm Thành Nghị, Ông Thụy Như Ngọc. 2002. “Quan hệ xã hội và nguồn vốn xã hội ở Việt Nam: WVS 2001”. *Tạp chí Nghiên cứu con người*, số 2.
- Tổng cục Thống kê. 2001. Điều tra mức sống dân cư Việt Nam, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- UNDP. 1999. Human Development Report, Oxford University Press.